

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO THÁNG

Sơ bộ

Tháng 6 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		39.524.463.556		-0,2		219.861.013.790		14,5
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	USD		30.812.595.541		-0,3		160.925.055.652		16,8
1	Hàng thủy sản	USD		906.237.414		-9,1		5.113.099.716		15,9
2	Hàng rau quả	USD		806.875.989		30,9		3.107.626.621		-6,7
3	Hạt điều	Tấn	67.930	463.592.001	-16,3	-15,8	344.640	2.347.798.259	-3,3	19,8
4	Cà phê	Tấn	117.983	677.919.254	-20,7	-21,2	947.102	5.403.350.274	4,5	66,2
5	Chè	Tấn	11.438	19.996.040	6,2	7,2	57.897	96.490.879	-8,4	-8,9
6	Hạt tiêu	Tấn	23.363	157.843.058	-11,3	-13,4	123.261	848.098.170	-13,5	33,9
7	Gạo	Tấn	519.784	273.773.611	-33,0	-32,9	4.719.138	2.444.832.251	3,6	-15,4
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	273.018	85.434.340	-29,5	-26,5	2.262.698	687.208.237	63,1	9,0
	- Sắn	Tấn	79.781	17.575.357	-32,2	-23,8	710.307	138.370.375	119,8	63,8
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		101.359.454		-1,2		593.628.988		7,5
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		105.996.663		-2,7		602.988.475		21,5
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	38.007	20.344.218	-60,2	57,7	424.178	106.264.264	-67,2	8,1
12	Cianhke và xi măng	Tấn	2.689.868	107.342.244	-8,8	-4,9	16.835.964	630.365.361	6,9	4,4
13	Than các loại	Tấn	56.319	9.671.106	99,1	50,2	328.730	63.184.135	53,6	5,6
14	Dầu thô	Tấn	127.489	71.679.275	-19,0	-24,7	1.124.401	653.521.684	-25,5	-37,5
15	Xăng dầu các loại	Tấn	89.003	57.966.078	-1,4	-3,8	689.376	470.788.069	-44,6	-54,8
16	Hóa chất	USD		232.638.069		11,0		1.349.464.882		-0,1
17	Sản phẩm hóa chất	USD		220.995.370		-2,5		1.418.007.832		8,7
18	Phân bón các loại	Tấn	171.353	77.614.089	-8,3	-0,5	1.118.914	449.606.893	23,9	24,3
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	175.256	185.636.232	-8,2	-7,3	1.104.547	1.174.535.286	-11,3	-14,0
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		622.781.193		-4,1		3.597.463.253		14,2
21	Cao su	Tấn	143.888	239.923.019	47,8	37,2	693.826	1.287.868.929	-4,6	16,2
22	Sản phẩm từ cao su	USD		126.675.324		2,1		707.513.489		20,5
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	USD		396.085.921		-3,6		2.195.606.214		11,6

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		So với tháng trước (%)		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		73.732.638		-7,8		441.969.909		8,0
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.349.159.275		-4,4		8.165.619.236		8,4
	- Sản phẩm gỗ	USD		923.302.730		-7,3		5.596.623.210		9,3
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		166.796.958		-6,8		1.029.787.515		0,5
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	154.634	345.316.218	-0,3	1,1	929.804	2.080.607.406	2,5	-4,0
28	Hàng dệt, may	USD		3.597.082.189		9,5		18.668.777.975		12,3
	- Vải các loại	USD		222.782.410		3,9		1.359.623.771		7,0
29	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		54.469.663		-23,1		380.953.506		-2,4
30	Giày dép các loại	USD		2.126.629.963		-1,1		11.888.853.467		10,1
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		193.494.893		-5,5		1.165.436.137		9,4
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		53.904.191		-0,0		316.574.199		-0,3
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		124.196.334		14,9		648.639.845		21,4
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		52.973.069		2,5		311.596.269		-3,6
35	Sắt thép các loại	Tấn	931.365	611.511.883	4,3	1,9	5.655.602	3.698.183.240	-13,0	-22,5
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		472.414.332		-1,6		2.811.496.701		31,6
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		389.842.214		-6,1		2.314.724.015		11,1
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.269.371.747		1,3		47.688.163.040		40,0
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.488.345.224		-2,6		26.894.582.235		-0,9
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		602.937.325		13,3		3.521.577.345		-12,8
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		4.794.687.876		-4,1		26.881.852.118		15,4
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		386.637.646		2,3		2.081.391.782		26,9
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		1.456.514.525		2,9		8.223.076.650		12,8
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		266.016.688		-9,2		1.761.429.319		11,1
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		858.142.723		27,1		3.309.934.729		103,4
46	Hàng hóa khác	USD		1.821.906.020		2,1		10.226.474.991		14,9

Ngày in: 03/07/2025